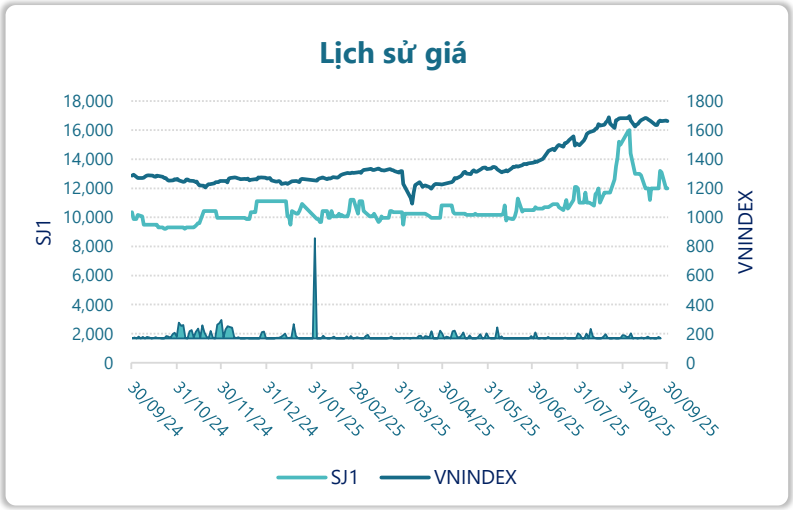
FireAnt

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,211
SL cổ phiếu LH	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	750
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	522
P/E	16.0
EPS	750

DT thuần

Q3/25

616

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.00| 0.9%

YoY: ▲ 214| 53.3%

LN sau thuế

Q3/25

14.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.67| 49.5%

YoY: ▲ 0.10| 0.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

6.5%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

9T 2025

1,721

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 514| 42.6%

LN sau thuế

9T 2025

26.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.30| -4.6%

ROE

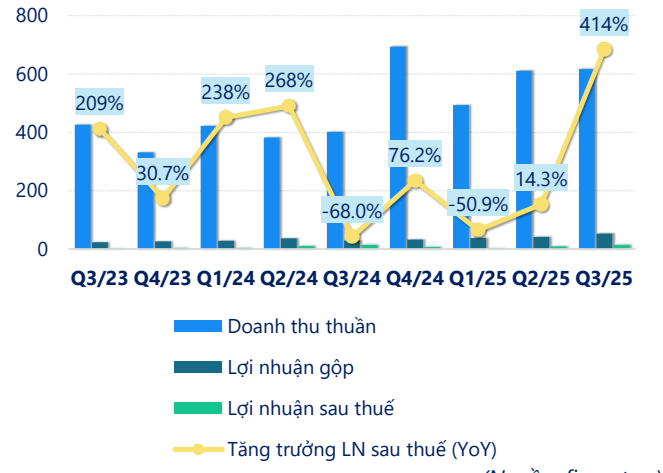
Q3/25

6.6%

+/- YoY: ▼ 2.5%

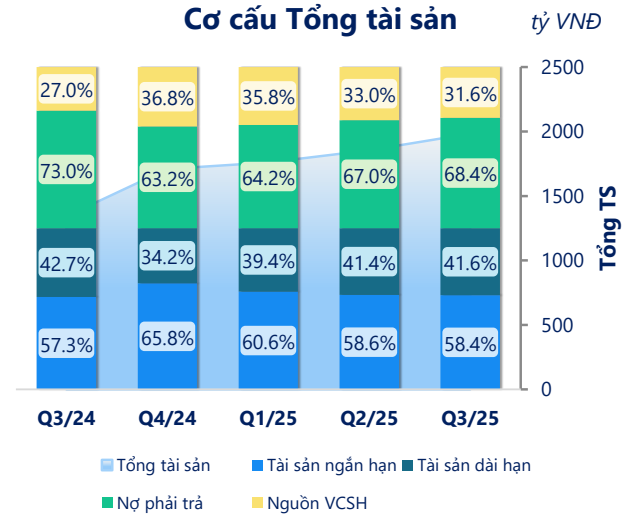
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



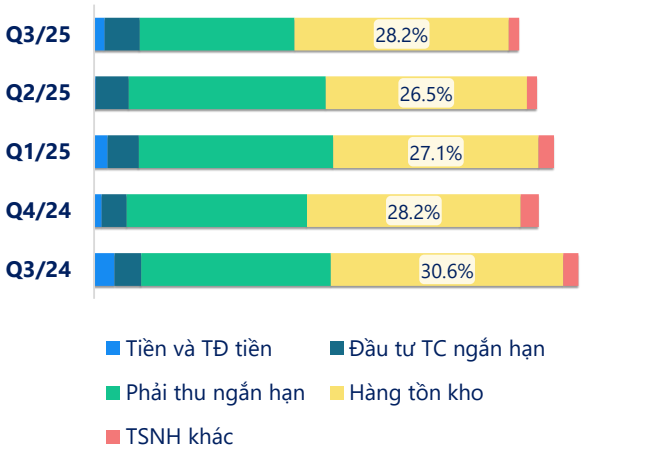
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



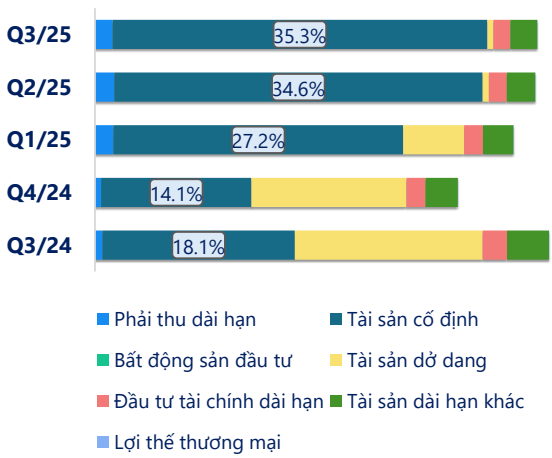
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



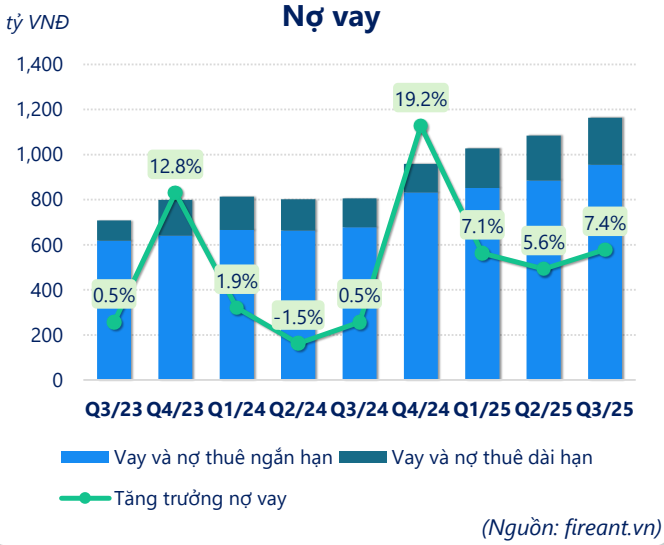
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



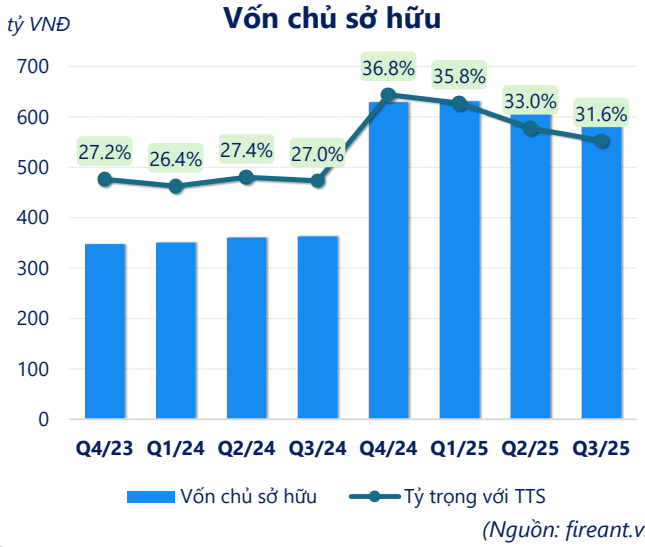
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



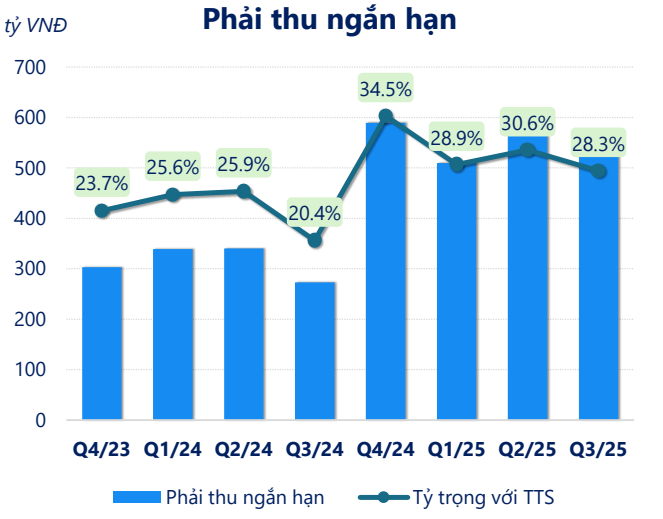
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



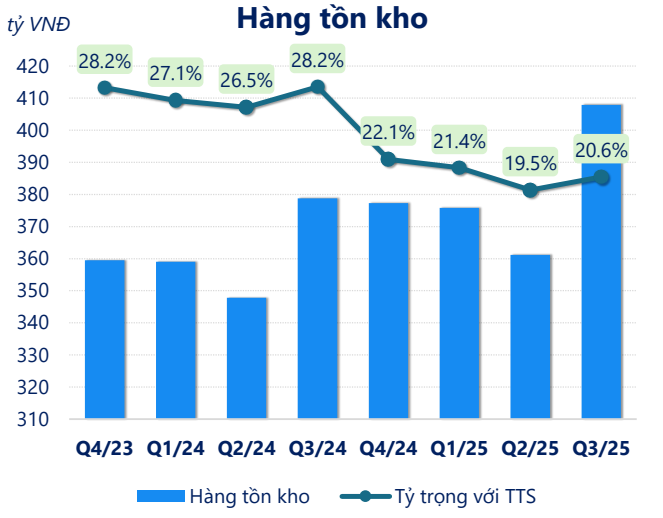
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



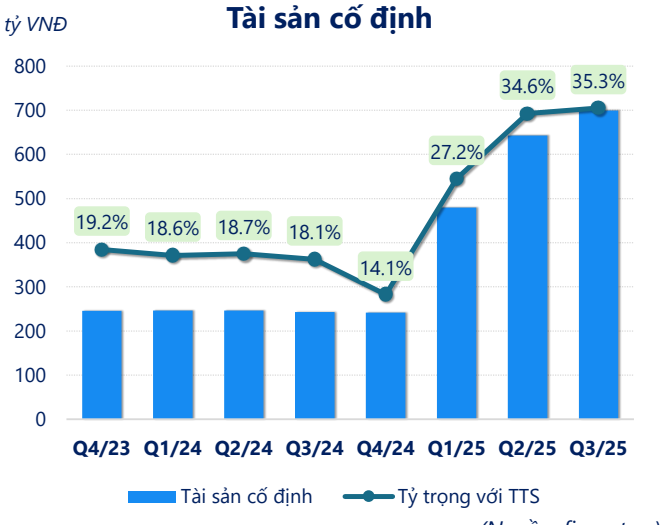
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



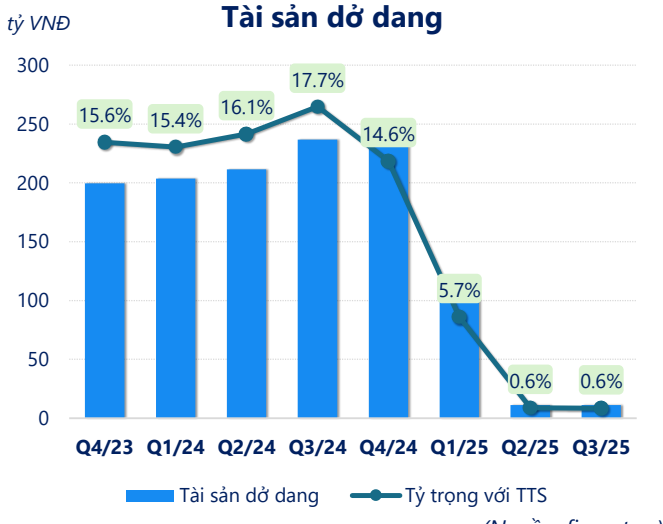
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



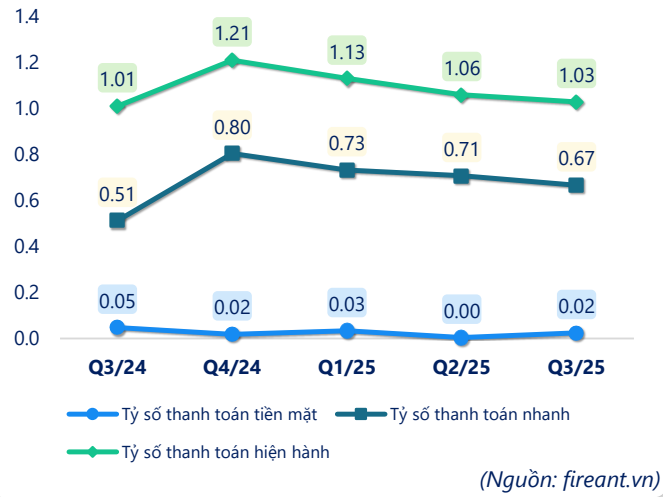
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



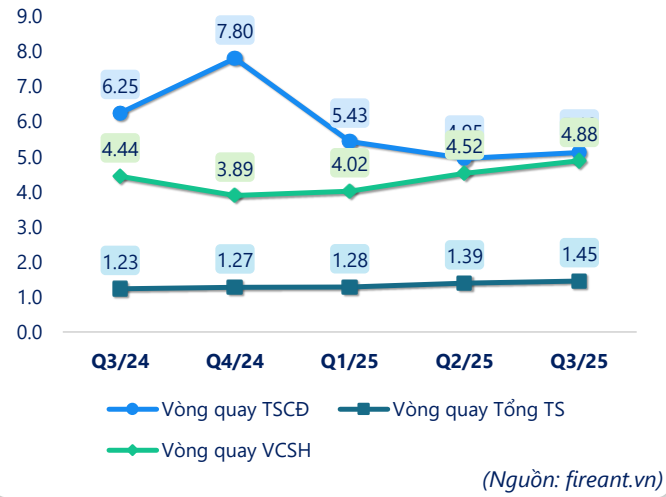
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,342**	**1,709**	**1,760**	**1,855**	**1,983**
Tài sản ngắn hạn	**769**	**1,126**	**1,067**	**1,087**	**1,158**
Tiền và tương đương tiền	36.1	17.2	31.1	4.23	27.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.1	123	127	127	126
Phải thu ngắn hạn	273	589	509	567	560
Hàng tồn kho	379	377	376	361	408
Tài sản ngắn hạn khác	18.4	18.5	23.4	26.4	35.7
Tài sản dài hạn	**573**	**584**	**693**	**769**	**825**
Phải thu dài hạn	9.23	10.0	30.5	33.5	32.5
Tài sản cố định	243	241	479	643	699
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	237	249	101	11.1	11.2
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	30.8	30.8	31.0	31.3
Tài sản dài hạn khác	52.8	52.1	50.9	50.0	50.8
Lợi thế thương mại	0.41	0.40	0.39	0.38	0.36
Nợ phải trả	**979**	**1,080**	**1,129**	**1,243**	**1,357**
Nợ ngắn hạn	**761**	**931**	**944**	**1,026**	**1,125**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	677	832	852	885	954
Phải trả người bán ngắn hạn	54.2	66.2	46.4	96.2	117
Nợ dài hạn	218	150	185	217	232
Vay và nợ thuê dài hạn	128	127	175	199	210
Nguồn vốn chủ sở hữu	**363**	**629**	**631**	**612**	**626**
Vốn chủ sở hữu	**363**	**629**	**631**	**612**	**626**
Vốn điều lệ	235	435	435	435	435
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)